



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 2 Công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;
- Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phở;
- Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.884 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lược | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hồ Hải

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 139/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

A blue signature of Huỳnh Thu Trang.

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.206.023.801	201.656.351.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.249.552.401	15.547.401.474
1. Tiền	111	5	22.249.552.401	15.481.393.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	66.008.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.879.469.871	90.439.958.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	80.988.992.565	89.097.317.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.146.802.729	1.765.921.612
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.556.533.095	2.012.949.467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.812.858.518)	(2.436.230.221)
IV. Hàng tồn kho	140	10	95.938.359.888	87.351.756.222
1. Hàng tồn kho	141		95.959.191.057	87.913.424.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.831.169)	(561.668.453)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.138.641.641	8.317.235.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.307.469.081	978.864.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.708.434.765	7.239.220.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	122.737.795	99.150.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.303.484.179	111.521.783.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.950.718.885	94.262.789.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	84.549.228.062	84.614.138.013
- Nguyên giá	222		213.974.002.499	201.704.114.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.424.774.437)	(117.089.976.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.391.756.000	1.590.572.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.590.528.000)	(1.391.712.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.009.734.823	8.058.079.775
- Nguyên giá	228		8.463.052.478	8.463.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(453.317.655)	(404.972.703)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.457.927.431	6.666.038.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.457.927.431	6.666.038.445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	5.457.110.562	8.018.325.864
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.000.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.845.889.438)	(5.284.674.136)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.437.727.301	2.574.629.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.437.727.301	2.574.629.407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.509.507.980	313.178.135.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.956.152.206	249.046.126.503
I. Nợ ngắn hạn	310		209.936.139.774	219.662.787.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.745.722.977	38.101.311.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	407.744.896	229.225.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.952.160.514	3.963.606.507
4. Phải trả người lao động	314		61.821.933.641	45.155.202.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.078.727.087	6.455.421.634
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	5.603.941.312	5.885.330.822
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	101.992.518.359	117.362.174.512
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.333.390.988	2.510.515.374
II. Nợ dài hạn	330		34.020.012.432	29.383.338.829
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	34.010.012.432	29.373.338.829
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.553.355.774	64.132.008.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	70.532.114.525	64.110.767.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	15.954.369.862	13.583.018.635
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	23.278.044.663	19.228.048.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	9.707.562.069	6.610.796.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	13.570.482.594	12.617.251.996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	24	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.509.507.980	313.178.135.297



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	702.721.900.211 ✓	747.919.208.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		702.721.900.211 ✓	747.919.208.989
4. Giá vốn hàng bán	11	27	620.577.432.130	650.256.895.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>82.144.468.081</u>	<u>97.662.313.155</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.615.782.119	3.406.464.006
7. Chi phí tài chính	22	29	10.352.014.739	8.616.766.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.122.427.196	3.187.905.507
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	41.855.518.174	61.817.318.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	18.905.191.416	15.589.949.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>14.647.525.871</u> ✓	<u>15.044.743.113</u>
11. Thu nhập khác	31	31	1.754.739.755	148.379.606
12. Chi phí khác	32	32	377.304.976	7.068.310
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.377.434.779</u>	<u>141.311.296</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>16.024.960.650</u>	<u>15.186.054.409</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.454.478.056	2.568.802.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>13.570.482.594</u> ✓	<u>12.617.251.996</u>



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.024.960.650	15.186.054.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13, 14	15.975.928.681	12.715.061.304
- Các khoản dự phòng	03	9, 10, 16	2.397.006.315	3.468.359.079
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		420.578.599	237.060.147
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(533.046.969)	(24.685.810)
- Chi phí lãi vay	06	29	5.122.427.196	3.187.905.507
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		39.407.854.472	34.769.754.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.395.709.931	5.805.911.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.045.766.382)	800.288.787
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.906.308.975	18.924.057.182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(191.702.906)	368.338.396
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.114.694.048)	(3.439.534.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.616.178.367)	(2.279.792.461)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.362.800.000)	(789.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.378.731.675	54.159.799.272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(11.479.918.755)	(41.490.358.556)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		353.084.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	204.134.506	24.685.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.922.699.795)	(41.465.672.746)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	603.653.150.194	639.858.217.451
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(614.187.930.267)	(642.024.586.369)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(198.816.000)	(198.816.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 23c	(5.944.460.000)	(5.944.883.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.678.056.073)	(8.310.068.917)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.777.975.807	4.384.057.609
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	15.547.401.474	11.165.185.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(75.824.880)	(1.841.979)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	22.249.552.401	15.547.401.474



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 2 công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu đến 31/12/2018
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Cụm CN Phở Hòa, Xã Phở Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	52%	52%
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (*)	Cụm CN Đồng Đình, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	0%

(*) Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành thành lập ngày 05/07/2018, đến thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào công ty con.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2018 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
 - ✓ Riêng tại Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	9.793.500	22.633.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.239.758.901	15.458.759.906
Cộng	22.249.552.401	15.481.393.406

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Supreme International LLC	39.380.137.424	54.885.578.647
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	-	3.021.320.568
Chori	1.590.239.286	1.095.814.034
Motives (Far East) Ltd	3.740.732.621	4.772.161.783
Aurora Investments Global Inc	-	1.071.065.688
Haggar Canada Co.	-	13.834.737.602
Haggar Clothing Co.	20.762.087.008	-
Các đối tượng khác	15.515.796.226	10.416.639.633
Cộng	80.988.992.565	89.097.317.955

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần may Vinatex Đức Phở	3.648.662.022	-
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	-	327.481.140
Tuntex Inc.	-	324.908.015
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Giang Thắng	-	104.853.000
Truely Far East Ltd	-	179.598.185
Công ty CP Công nghệ Môi trường Miền Trung	-	394.317.000
Các đối tượng khác	1.498.140.707	434.764.272
Cộng	5.146.802.729	1.765.921.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	100.879.614	-	80.906.544	-
Chi phí làm hàng gửi bán	-	-	711.723.796	-
Công ty CP TM Vinatex ĐN	-	-	229.996.804	-
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	318.684.613	-	-	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phù Mỹ	397.806.597	-	403.855.939	-
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	254.940.301	-	252.609.625	-
BHXX TP Đà Nẵng	605.283	-	568.218	-
Phải thu khác	316.492.151	34.874.714	166.164.005	34.874.714
Cộng	1.556.533.095	201.999.250	2.012.949.467	201.999.250

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.812.858.518	2.436.230.221
- Từ 3 năm trở lên	2.436.230.221	2.436.230.221
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	376.628.297	-
Cộng	2.812.858.518	2.436.230.221

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.339.043.998	-	2.422.155.337	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.790.671.495	735.000	30.611.688.127	1.307.000
Công cụ, dụng cụ	34.310.615	9.214.307	17.760.747	6.581.648
Chi phí SX, KD dở dang	37.151.892.556	-	28.412.217.601	-
Thành phẩm	19.673.959.495	10.881.862	21.953.625.535	362.916.171
Hàng hóa	-	-	190.863.634	190.863.634
Hàng gửi bán	1.969.312.898	-	4.305.113.694	-
Cộng	95.959.191.057	20.831.169	87.913.424.675	561.668.453

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 25.095.158 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018 khoảng 70 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	585.267.016	237.006.269
Tiền bảo hiểm	311.344.026	237.245.105
Tiền thuê đất	27.193.333	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	383.664.706	504.612.695
Cộng	1.307.469.081	978.864.069

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.371.643.844	1.429.020.862
Chi phí sửa chữa lớn	997.556.785	865.714.121
Các khoản khác	68.526.672	279.894.424
Cộng	2.437.727.301	2.574.629.407

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	88.712.824.585	105.273.189.361	5.112.417.822	2.605.683.043	201.704.114.811
Mua sắm trong năm	-	7.215.710.193	3.276.772.727	50.800.000	10.543.282.920
Đ/tư XD/CB h/thành	5.144.746.849	-	-	-	5.144.746.849
Giảm trong năm	-	3.086.969.237	227.025.089	104.147.755	3.418.142.081
Số cuối năm	93.857.571.434	109.401.930.317	8.162.165.460	2.552.335.288	213.974.002.499
Khấu hao					
Số đầu năm	34.557.516.566	76.938.048.433	3.486.942.825	2.107.468.974	117.089.976.798
Khấu hao trong năm	4.685.753.595	10.326.901.063	372.634.131	343.478.940	15.728.767.729
Giảm trong năm	-	3.062.797.246	227.025.089	104.147.755	3.393.970.090
Số cuối năm	39.243.270.161	84.202.152.250	3.632.551.867	2.346.800.159	129.424.774.437
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.155.308.019	28.335.140.928	1.625.474.997	498.214.069	84.614.138.013
Số cuối năm	54.614.301.273	25.199.778.067	4.529.613.593	205.535.129	84.549.228.062

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 78.907.612.976 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 59.251.287.114 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	1.391.712.000	1.391.712.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.590.528.000	1.590.528.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.590.572.000	1.590.572.000
Số cuối năm	1.391.756.000	1.391.756.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	483.169.695	8.463.052.478
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.979.882.783	483.169.695	8.463.052.478
Khấu hao			
Số đầu năm	-	404.972.703	404.972.703
Khấu hao trong năm	-	48.344.952	48.344.952
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	453.317.655	453.317.655
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	78.196.992	8.058.079.775
Số cuối năm	7.979.882.783	29.852.040	8.009.734.823

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 4.713.828.231 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 338.134.864 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Dung Quất	-	4.235.383.741
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	-
Chi phí lắp đặt và xử lý khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	189.930.000	189.930.000
Cộng	2.457.927.431	6.666.038.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP May Vinatex Đức Phố	Đang hoạt động	52,0%	1.300.000	13.000.000.000	7.845.889.438	13.000.000.000	5.284.674.136
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (t)	Đang hoạt động			303.000.000	-	13.000.000.000	5.284.674.136
				303.000.000	-	303.000.000	-
Cộng				13.303.000.000	7.845.889.438	13.303.000.000	5.284.674.136

(i) Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tuntex Incorporation	4.234.609.060	-
Nataka Corporate Private Ltd	3.523.942.000	9.899.504.600
Công ty Cổ phần Máy Phù Cát	697.735.392	4.203.543.209
Decent Point Ltd	1.481.635.603	2.967.902.095
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 591	123.329.373	1.999.469.850
Các đối tượng khác	18.684.471.549	19.030.891.579
Cộng	28.745.722.977 ✓	38.101.311.333 ✓

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	144.114.742	-
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	51.685.120	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	51.166.066	50.469.893
Các đối tượng khác	160.778.968	127.070.472
Cộng	407.744.896 ✓	229.225.485 ✓

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.395.931.613	23.061.404.806	22.313.105.926	-	2.144.230.493
Thuế xuất nhập khẩu	99.150.795	-	594.674.390	594.674.390	99.150.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.567.674.894	2.454.478.056	2.616.178.367	-	2.405.974.583
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.550.836.366	1.148.880.928	-	401.955.438
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.293.578.848	1.317.165.848	23.587.000	-
Các loại thuế khác	-	-	230.489.088	230.489.088	-	-
Cộng	99.150.795 ✓	3.963.606.507 ✓	29.185.461.554 ✓	28.220.494.547 ✓	122.737.795 ✓	4.952.160.514 ✓

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	172.198.715	164.465.567
Chi phí làm hàng Fishman	305.076.384	273.973.438
Chi phí làm hàng Supreme	3.400.620.762	5.858.319.809
Các khoản trích trước khác	200.831.226	158.662.820
Cộng	4.078.727.087	6.455.421.634

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	2.571.178.137	2.155.004.803
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.589.017.102	2.393.456.259
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.881.167	77.881.167
Phải trả khác	1.346.864.906	1.258.988.593
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS	274.590.833	284.590.833
- Các khoản phải trả khác	1.067.274.073	969.397.760
Cộng	5.603.941.312	5.885.330.822

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	113.170.522.301	587.723.898.799	607.390.008.485	93.504.412.615
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	44.415.302.722	259.055.219.559	266.016.275.444	37.454.246.837
- Ngân hàng TMCP PG Bank - CN ĐN	24.995.423.408	42.222.267.830	67.217.691.238	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN ĐN	6.747.060.651	-	6.747.060.651	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	-	16.178.556.556	2.155.657.214	14.022.899.342
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	21.691.049.950	197.790.942.015	177.454.725.529	42.027.266.436
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	15.321.685.570	72.476.912.839	87.798.598.409	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.992.836.211	11.094.375.315	6.797.921.782	8.289.289.744
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	1.305.123.813	3.681.923.907	2.957.041.622	2.030.006.098
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.509.712.398	3.186.160.148	2.955.077.700	1.740.794.846
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	1.178.000.000	4.226.291.260	885.802.460	4.518.488.800
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
Cộng	117.362.174.512	599.017.090.114	614.386.746.267	101.992.518.359

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	30.980.339.040	15.929.864.918	6.797.921.782	40.112.282.176
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	5.192.804.877	5.466.039.255	2.957.041.622	7.701.802.510
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	8.818.695.116	39.717.213	2.955.077.700	5.903.334.629
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	16.968.839.047	10.424.108.450	885.802.460	26.507.145.037
Nợ thuê tài chính	2.584.652.000	-	198.816.000	2.385.836.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.584.652.000	-	198.816.000	2.385.836.000
Cộng	33.564.991.040	15.929.864.918	6.996.737.782	42.498.118.176
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.992.836.211			8.289.289.744
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	1.305.123.813			2.030.006.098
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.509.712.398			1.740.794.846
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	1.178.000.000			4.518.488.800
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.373.338.829			34.010.012.432

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.

- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

d) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.429.152.348	58.598.933.723
Tăng trong năm	-	-	-	1.712.937.260	12.617.251.996	14.330.189.256
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.818.355.434	8.818.355.434
Số dư tại 31/12/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	19.228.048.910	64.110.767.545
Số dư tại 01/01/2018	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	19.228.048.910	64.110.767.545
Tăng trong năm	-	-	-	2.371.351.227	13.570.482.594	15.941.833.821
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.520.486.841	9.520.486.841
Số dư tại 31/12/2018	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	15.954.369.862	23.278.044.663	70.532.114.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	19.228.048.910	15.429.152.348
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	13.570.482.594	12.617.251.996
Phân phối lợi nhuận	9.520.486.841	8.818.355.434
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	9.520.486.841	8.818.355.434
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.371.351.227	1.712.937.260
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.185.675.614	1.141.958.174
+ Trả cổ tức	5.963.460.000	5.963.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	23.278.044.663	19.228.048.910

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 5.963.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 11/05/2018, ngày thực hiện chi trả là 30/05/2018.

24. Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.241.249	21.241.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	9.408.647,59	10.366.536,41
- EUR	284,61	284,61

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	702.721.900.211	747.919.208.989
Cộng	702.721.900.211	747.919.208.989

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán (Hoàn nhập) /Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	621.118.269.414 (540.837.284)	650.052.980.133 203.915.701
Cộng	620.577.432.130	650.256.895.834

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.134.506	8.185.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.000.000	16.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.323.662.270	3.200.444.087
Chiết khấu thanh toán	87.985.343	181.334.109
Cộng	3.615.782.119	3.406.464.006

29. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	5.122.427.196	3.187.905.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.668.372.241	1.734.524.184
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.561.215.302	3.694.336.322
Cộng	10.352.014.739	8.616.766.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	35.963.910	16.749.087
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.059.306.116	3.106.026.301
Chi phí vận chuyển	31.130.976.204	49.759.817.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.565.669.152	6.185.458.341
Các khoản khác	3.063.602.792	2.749.267.620
Cộng	41.855.518.174	61.817.318.671

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	901.467.197	776.521.679
Tiền lương	11.130.526.385	9.917.808.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.143.498	643.364.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.247.750.947	3.423.510.221
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	376.628.297	(429.892.944)
Các khoản khác	1.387.675.092	1.258.637.320
Cộng	18.905.191.416	15.589.949.364

31. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	328.912.463	-
Xử lý chênh lệch công nợ	-	10.911.243
Tiền phạt thu được	1.176.934.770	-
Các khoản khác	248.892.522	137.468.363
Cộng	1.754.739.755	148.379.606

32. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt	276.908.684	5.563.476
Các khoản khác	100.396.292	1.504.834
Cộng	377.304.976	7.068.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.024.960.650	15.186.054.409
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	794.495.484	725.174.636
- Điều chỉnh tăng	925.418.820	749.962.112
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	398.401.997	85.695.588
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	108.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	395.021.163	5.563.476
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	2.305.184	550.703.048
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	9.690.476	-
- Điều chỉnh giảm	130.923.336	24.787.476
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	18.000.000	16.500.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	27.227.748	2.305.184
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	85.695.588	5.982.292
Tổng thu nhập chịu thuế	16.819.456.134	15.911.229.045
Từ hoạt động ưu đãi	2.814.703.897	1.099.830.481
Từ hoạt động không ưu đãi	14.004.752.237	14.811.398.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.800.950.447	2.962.279.713
Từ hoạt động ưu đãi	-	-
Từ hoạt động không ưu đãi	2.800.950.447	2.962.279.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	393.848.345	393.477.300
+ Chi thêm cho lao động nữ	393.848.345	393.477.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.454.478.056	2.568.802.413
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.407.102.102	2.568.802.413
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	47.375.954	-

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.218.793.755	353.375.990.770
Chi phí nhân công	266.429.947.500	235.741.795.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.975.928.681	12.715.061.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.260.948.951	76.691.000.564
Chi phí khác bằng tiền	18.662.104.706	20.419.257.208
Cộng	677.547.723.593	698.943.105.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	638.831,96	449.501,21
- EUR	284,61	284,61
Phải thu khách hàng (USD)	3.406.179,48	3.770.464,93
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	4.535.414,50	5.299.518,56
Phải trả người bán (USD)	828.221,65	847.051,71

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đơn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.745.722.977	-	28.745.722.977
Chi phí phải trả	4.078.727.087	-	4.078.727.087
Vay và nợ thuê tài chính	101.992.518.359	34.010.012.432	136.002.530.791
Phải trả khác	1.443.746.073	10.000.000	1.453.746.073
Cộng	136.260.714.496	34.020.012.432	170.280.726.928
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.101.311.333	-	38.101.311.333
Chi phí phải trả	6.455.421.634	-	6.455.421.634
Vay và nợ thuê tài chính	117.362.174.512	29.373.338.829	146.735.513.341
Phải trả khác	1.336.869.760	10.000.000	1.346.869.760
Cộng	163.255.777.239	29.383.338.829	192.639.116.068

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.249.552.401		22.249.552.401
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	78.378.133.297	-	78.378.133.297
Phải thu khác	600.302.050	-	600.302.050
Cộng	101.227.987.748	303.000.000	101.530.987.748
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.547.401.474		15.547.401.474
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	86.863.086.984	-	86.863.086.984
Phải thu khác	361.286.095	-	361.286.095
Cộng	102.771.774.553	303.000.000	103.074.774.553

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	5.926.295.681	7.260.073.678
	Bán hàng	540.555.474	81.550.588
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Chi hộ tiền	318.684.613	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.648.662.022	-
	Phải trả người bán ngắn hạn	5.598.066	537.530.037
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Phải thu khác	318.684.613	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị	Thù lao	624.000.000 ✓	624.000.000 ✓
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.580.050.593 ✓	2.387.814.268 ✓

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi